

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **8550**/BKHDĐT-TH
V/v tổng kết tình hình thực hiện
Nghị quyết số 01/NQ-CP

Hà Nội, ngày **16** tháng 10 năm 2024

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là bộ, cơ quan trung ương, địa phương) tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15/11/2024 để tổng hợp, báo cáo Chính phủ tại phiên họp Chính phủ tháng 12 năm 2024. Để triển khai nhiệm vụ này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP như sau:

1. Về nội dung:

Đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, bám sát nội dung Nghị quyết 01/NQ-CP tổng kết, đánh giá, báo cáo việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã được đề ra như sau:

- Việc xây dựng, ban hành Chương trình, Kế hoạch hành động, các văn bản cụ thể triển khai thực hiện Nghị quyết, trong đó xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và phân công đơn vị chủ trì.

- Việc kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Việc tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 (Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, các cơ quan thông tấn, báo chí, các bộ, ngành trung ương và địa phương).

- Việc quán triệt phương châm phát huy tối đa các mặt tích cực, kết quả đạt được trong những năm qua, khẩn trương khắc phục hiệu quả các hạn chế, bất cập.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, báo cáo đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp được giao tại Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ ngày 05/01/2024.

- Các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 (tại Phụ lục 1 kèm theo).

- Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu cụ thể của các ngành, lĩnh vực năm 2024 (tại Phụ lục 2 kèm theo).

- Tình hình thực hiện các nhiệm vụ cụ thể được giao tại Phụ lục số IV kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ (tại Phụ lục 3 kèm theo).

- Đánh giá các kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và khó khăn, vướng mắc, các nguyên nhân (của kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế), các bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ tại Nghị quyết 01/NQ-CP. Đề nghị báo cáo rõ các nhiệm vụ không hoàn thành, các nhiệm vụ hoàn thành không đúng tiến độ hoặc phải lùi tiến độ, các nhiệm vụ xin rút (nếu có), nguyên nhân và tác động của việc chậm hoàn thành hoặc không hoàn thành các nhiệm vụ đối với ngành, lĩnh vực của mình và đối với toàn bộ nền kinh tế.

2. Về thời gian, hình thức báo cáo:

Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương, địa phương báo cáo bằng văn bản về đầy đủ nội dung nêu trên, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 15/11/2024**; đồng thời gửi bản mềm (dạng Word và PDF) vào thư điện tử: thktxh@mpi.gov.vn¹ để tổng hợp báo cáo Chính phủ. Đối với các nội dung mật, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương, địa phương không đưa vào báo cáo./. *Phu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT: Bộ trưởng (để b/c), các đơn vị thuộc Bộ (để báo cáo gửi VP Bộ), Văn phòng Bộ (để tổng hợp báo cáo của Bộ KH&ĐT);
- Lưu: VT, Vụ TH. *13*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

¹ Trong trường hợp cần thiết, xin liên hệ Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đ/c Hoàng Kim Tú) theo số điện thoại 080.44978.



Phụ lục số 1
ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024
(Kèm theo văn bản số 839/BKHĐT-TH ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024 Quốc hội giao	Ước thực hiện năm 2024	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	6,0-6,5			Bộ KHĐT
2	GDP bình quân đầu người	USD	Khoảng 4.700 – 4.730			Bộ KHĐT
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	%	Khoảng 24,1 – 24,2			Bộ KHĐT
4	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	4,0 – 4,5			Bộ KHĐT
5	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân	%	4,8 -5 ,3			Bộ KHĐT
6	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	26,5			Bộ KHĐT
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	Khoảng 69 Khoảng 28 – 28,5			Bộ LĐTBXH
8	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	< 4			Bộ LĐTBXH
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	điểm %	> 1			Bộ LĐTBXH
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,1			Bộ YT
11	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	13,5			Bộ YT
12	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường bệnh	32,5			Bộ YT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024 Quốc hội giao	Ước thực hiện năm 2024	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
13	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	80			Bộ NNPTNT
14	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị	%	95			Bộ TNMT
15	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	92			Bộ KHĐT



Phụ lục số 2
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ CỦA
CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo văn bản số 859/BKHD-T-TH ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
I	Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô					
1	Tỷ lệ nợ xấu nội bảng (không bao gồm các ngân hàng thương mại yếu kém)	%	< 3			NHNNVN
2	Tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ xấu đã bán cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) chưa được xử lý, thu hồi và nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu (không bao gồm các ngân hàng thương mại yếu kém)	%	< 5			NHNNVN
3	Tỷ lệ động viên vào NSNN trên GDP	%	15,3			Bộ TC
4	Tỷ trọng chi đầu tư phát triển	%	32,2			Bộ TC
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP	%	khoảng 35			Bộ KHĐT
6	Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	%	6,0			Bộ CT
II	Một số chỉ tiêu về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng					
7	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	7,0 - 8,0			Bộ CT
8	Tốc độ tăng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	9,0			Bộ CT
9	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	%	≥ 50			Bộ KHCN
10	Chỉ số đổi mới sáng tạo quốc gia	Thứ hạng	Trong nhóm 04 quốc gia dẫn đầu			Bộ KHCN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
			của ASEAN			
11	Tăng trưởng thị trường thương mại điện tử B2C	%	18 - 20			Bộ CT
12	Tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử	%	58 - 60			Bộ CT
III	Một số chỉ tiêu về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và dịch vụ công					
13	Tỷ lệ dự phòng công suất nguồn (không bao gồm điện năng lượng tái tạo)	%	17,5			Bộ CT
14	Tổng điện năng sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống	Tỷ kWh	306,4-307,5			Bộ CT
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	9,4-9,8			
15	Tổng công suất nguồn điện (không bao gồm điện mặt trời mái nhà)	MW	78.645			Bộ CT
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	7,8 - 8,3			
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	7,8 - 8,3			
16	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	84			Bộ TTTT
17	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Thuê bao	87,5			Bộ TTTT
18	Số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân	Thuê bao	24,5			Bộ TTTT
19	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	%	83,5			Bộ TTTT
20	Dung lượng băng thông Internet quốc tế	Gbps	25.000			Bộ TTTT
21	Lưu lượng Internet băng rộng					Bộ TTTT
	<i>Lưu lượng Internet băng rộng di động</i>	GB/TB/Tháng	15			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	<i>Lưu lượng Internet băng rộng cố định</i>	GB/TB/Tháng	355			
22	Tổng số chứng thư số đang hoạt động	1000 Chứng thư	5.000			Bộ TTTT
23	Tỷ lệ sử dụng địa chỉ Internet thế hệ mới IPv6 trên mạng Internet Việt Nam	%	65			Bộ TTTT
24	Tỷ lệ người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được tiếp cận ít nhất 1 loại hình báo chí thiết yếu	%	90			Bộ TTTT
25	Số lượng tài khoản người dùng Việt Nam thường xuyên sử dụng mạng xã hội Việt Nam	Triệu tài khoản	115			Bộ TTTT
26	Số doanh nghiệp công nghệ số đăng ký hoạt động	Doanh nghiệp	48.000			Bộ TTTT
27	Diện tích nhà ở bình quân cả nước	m ² sàn/người	26,5			Bộ XD
28	Tỷ lệ đô thị hóa cả nước tính theo khu vực nội thành/nội thị	%	43,9 - 44			Bộ XD
29	Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	97			Bộ XD
30	Tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch	%	15,5			Bộ XD
31	Tỷ lệ thu gom xử lý nước thải	%	18			Bộ XD
32	Tỷ lệ đô thị hóa toàn quốc	%	43,7			Bộ XD
IV	Một số chỉ tiêu về phát triển văn hóa, nghệ thuật, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường					
33	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	32,5			Bộ GDĐT
34	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	93,5			Bộ GDĐT
35	Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức	Tỉnh	28			Bộ GDĐT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	độ 2					
36	Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Tỉnh	35			Bộ GDĐT
37	Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (tỉnh đạt chuẩn mức độ 1)	Tỉnh	33			Bộ GDĐT
38	Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (tỉnh đạt chuẩn mức độ 2)	Tỉnh	22			Bộ GDĐT
39	Số đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở (tỉnh đạt chuẩn mức độ 3)	Tỉnh	8			Bộ GDĐT
40	Tỷ lệ số người biết chữ trong độ tuổi theo quy định	%	98,9			Bộ GDĐT
41	Tỷ lệ giảng viên đại học có bằng tiến sĩ	%	34,0			Bộ GDĐT
42	Tỷ lệ sinh viên học đại học/vạn dân	SV/vạn dân	215			Bộ GDĐT
43	Số người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Nghìn người	Khoảng 125			Bộ LĐTBXH
44	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	42 - 43			BHXHVN
45	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo thất nghiệp	%	33 - 33,5			BHXHVN
46	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn	%	58			Bộ NNPTNT
47	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe	%	Trên 90			Bộ Y tế
48	Tuổi thọ trung bình (tính từ lúc sinh)	Tuổi	73,8			Bộ Y tế
49	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	Trên 80			Bộ Y tế
50	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100	111,2			Bộ Y tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
		bé gái				
51	Tỷ suất tử vong trẻ em < 1 tuổi	Số ca/ trên 1.000 trẻ đẻ sống	Dưới 11,9			Bộ Y tế
52	Tỷ suất tử vong của trẻ em < 5 tuổi	Số ca/ trên 1.000 trẻ đẻ sống	Dưới 18,3			Bộ Y tế
53	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	Dưới 18,5			Bộ Y tế
54	Hồ chứa thủy điện lớn đang vận hành được kiểm soát, giám sát trực tuyến	%	100			Bộ TNMT
55	Hồ chứa thủy điện, thủy lợi được xác định và công bố dòng chảy tối thiểu sau đập	Công trình	Trên 600			Bộ TNMT
56	Ngăn chặn, xử lý nghiêm, kịp thời các thông tin xấu, độc, sai sự thật mà phát hiện và xác minh được trên mạng xã hội	%	Trên 90			Bộ TTTT
V	Một số chỉ tiêu về cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử					
57	Tỷ lệ người dân trưởng thành có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	40			Bộ TTTT
58	Tỷ lệ về số lượng gói thầu thực hiện đấu thầu qua mạng	%	95			Bộ KHĐT
59	Tỷ lệ về giá trị gói thầu thực hiện đấu thầu qua mạng	%	90			Bộ KHĐT
60	Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ bình quân cả nước	%	84,5			Bộ NV
61	Chỉ số cải cách hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bình quân cả nước	%	84,9			Bộ NV
62	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước bình quân cả nước	%	81,5			Bộ NV

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	(SIPAS)					
63	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	%	80			VPCP
64	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	%	45			VPCP
65	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính	%	50			VPCP
66	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	%	80			VPCP
67	Tỷ lệ các bệnh viện từ hạng 2 trở lên cung cấp thanh toán viện phí trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	%	50			VPCP
68	Tỷ lệ kết quả xử lý hồ sơ TTHC của bộ, ngành, địa phương được đồng bộ đầy đủ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	%	100			VPCP
69	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) trên môi trường mạng					VPCP
	<i>Đối với các vụ, cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các sở, ngành và tương đương thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</i>	%	100			
	<i>Đối với các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện.</i>	%	95			
	<i>Đối với UBND cấp xã.</i>	%	80			
70	Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định; Chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động	%				VPCP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu phấn đấu năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	kinh doanh					
	Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ có kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định trong giai đoạn 2020-2023 dưới 15%		10			
	Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ có kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định trong giai đoạn 2020-2023 từ 15% trở lên		5			
71	Tỷ lệ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được tham vấn, lấy ý kiến trên Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh.	%	100			VPCP

DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ (22):

TT	BỘ/ CƠ QUAN NGANG BỘ	TT	BỘ/ CƠ QUAN NGANG BỘ
1.	Bộ Quốc phòng	12.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.	Bộ Công an	13.	Bộ Nội vụ
3.	Bộ Ngoại giao	14.	Bộ Y tế
4.	Bộ Tư pháp	15.	Bộ Khoa học và Công nghệ
5.	Bộ Tài chính	16.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
6.	Bộ Công thương	17.	Bộ Tài nguyên và Môi trường
7.	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	18.	Thanh tra Chính phủ
8.	Bộ Giao thông vận tải	19.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
9.	Bộ Xây dựng	20.	Ủy ban Dân tộc
10.	Bộ Thông tin và truyền thông	21.	Văn phòng Chính phủ
11.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	22.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (gửi các đơn vị thuộc Bộ theo danh sách gửi kèm)

II. CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ(8):

TT	CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ	TT	CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ
1.	Đài Tiếng nói Việt Nam	5.	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN
2.	Đài Truyền hình Việt Nam	6.	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội VN
3.	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	7.	Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
4.	Thông tấn xã Việt Nam	8.	Ban quản lý Lăng chủ tịch HCM

III. UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (63):

TT	CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ	TT	CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
1.	Hà Giang	33.	Quảng Nam
2.	Cao Bằng	34.	Quảng Ngãi
3.	Bắc Cạn	35.	Bình Định
4.	Lạng Sơn	36.	Phú Yên
5.	Tuyên Quang	37.	Khánh Hòa
6.	Thái Nguyên	38.	Ninh Thuận
7.	Phú Thọ	39.	Bình Thuận
8.	Bắc Giang	40.	Kon Tum
9.	Quảng Ninh	41.	Gia Lai
10.	Lào Cai	42.	Đắk Lắk
11.	Yên Bái	43.	Đắk Nông
12.	Điện Biên	44.	Lâm Đồng
13.	Hòa Bình	45.	Bình Phước
14.	Lai Châu	46.	Bình Dương
15.	Sơn La	47.	Đồng Nai
16.	Bắc Ninh	48.	Tây Ninh
17.	Hà Nam	49.	Bà Rịa – Vũng Tàu
18.	Hà Nội	50.	TP. Hồ Chí Minh
19.	Hải Dương	51.	Long An
20.	Hải Phòng	52.	Đồng Tháp
21.	Hưng Yên	53.	Tiền Giang
22.	Nam Định	54.	An Giang
23.	Ninh Bình	55.	Bến Tre
24.	Thái Bình	56.	Vĩnh Long
25.	Vĩnh Phúc	57.	Trà Vinh
26.	Thanh Hóa	58.	Hậu Giang
27.	Nghệ An	59.	Kiên Giang
28.	Hà Tĩnh	60.	Sóc Trăng
29.	Quảng Bình	61.	Bạc Liêu
30.	Quảng Trị	62.	Cà Mau
31.	Thừa Thiên – Huế	63.	Cần Thơ
32.	Đà Nẵng		

IV. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ

1. Tổng cục Thống kê.
2. Viện Chiến lược phát triển.
3. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.
4. Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ.
5. Vụ Tài chính, tiền tệ.
6. Vụ Kinh tế công nghiệp, dịch vụ.
7. Vụ Kinh tế nông nghiệp.
8. Vụ Phát triển hạ tầng và đô thị.
9. Vụ Quản lý các khu kinh tế.
10. Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư.
11. Vụ Kinh tế đối ngoại.
12. Vụ Lao động, văn hóa, xã hội.
13. Vụ Khoa học, giáo dục, tài nguyên và môi trường.
14. Vụ Quản lý quy hoạch.
15. Vụ Quốc phòng, an ninh.
16. Vụ Pháp chế.
17. Thanh tra Bộ.
18. Cục Quản lý đấu thầu.
19. Cục Phát triển doanh nghiệp.
20. Cục Đầu tư nước ngoài.
21. Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.
22. Cục Kinh tế hợp tác.
23. Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.
24. Vụ Tổ chức cán bộ
25. Văn phòng Bộ (Đề tổng hợp báo cáo tổng kết NQ 01 của Bộ KHĐT)
26. Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia